

MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CỦA PHỤ NỮ NHẬP CƯ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 1999-2009

TRƯƠNG VĂN TUẤN*

TÓM TẮT

Lao động nữ nhập cư vào Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) trong 10 năm đầu của thế kỉ XXI là một hiện tượng xã hội đáng được quan tâm vì các đặc trưng và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) không những ở TPHCM mà còn ở rất nhiều tỉnh khác. Bài báo này trình bày các yếu tố chính tác động đến di cư và một số đặc trưng của phụ nữ di cư đến TPHCM trên cơ sở xử lí và phân tích các số liệu đã được công bố chính thức.

Từ khóa: nhập cư, đặc trưng, phụ nữ nhập cư.

ABSTRACT

Some characteristic of female immigrants in Ho Chi Minh city, period 1999-2009

Immigrated female workers in Ho Chi Minh City in the first decade of the twenty-first century is a social phenomenon worth attending because of its characteristic and influence on the economic-social development of not only Ho Chi Minh city, but also many other provinces. The article presents the main factors affecting migration and some characteristics of female immigrants in Ho Chi Minh city through processing and analyzing officially announced data.

Keywords: immigration, characteristics, female immigrants.

1. Đặt vấn đề

Các nghiên cứu về di cư ở Việt Nam hiện nay cho thấy, giai đoạn 2004-2009 có khoảng 60% [1] số người tham gia di cư là nữ, người di cư chủ yếu trong độ tuổi lao động, nguyên nhân chính của việc di cư là việc làm và thu nhập, vì thế có thể nói di cư ở Việt Nam hiện nay là di cư lao động. Sự phát triển KT-XH tại một số khu vực, một số thành phố có vai trò là vùng tăng trưởng và cực phát triển của đất nước, của vùng là động lực chính của các dòng di cư. Trong các dòng di cư thì dòng di cư nông thôn – thành thị đang diễn ra với quy mô lớn nhất. Vì thế, trong giai đoạn hiện nay, lao động nhập cư ở một số thành phố lớn đã và đang ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển KT-XH.

Thành phố Hồ Chí Minh là một thành phố đặc biệt, hàng năm tiếp nhận số lao động nhập cư lớn nhất so với các tỉnh thành khác của cả nước, trong đó có trên 60% là lao động nữ, vì thế nghiên cứu một số đặc trưng của phụ nữ nhập cư là việc làm cần thiết giúp xây dựng chính sách về di cư và sử dụng nguồn lao động phù hợp với chiến

* TS. Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: truongtuandhsp@yahoo.com

lược phát triển KT-XH trong cả dài và ngắn hạn. Nghiên cứu này trình bày một số đặc trưng của phụ nữ nhập cư trong vòng 10 năm đầu của thế kỉ XXI trên cơ sở xử lí và phân tích các số liệu đã được công bố bởi Tổng cục Thống kê từ 2 cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở (gọi tắt là TĐT) gần đây nhất. [3]

2. Di cư của phụ nữ vào TPHCM giai đoạn 1999-2009

2.1. Các yếu tố tác động đến di cư của phụ nữ vào TPHCM

2.1.1. Yếu tố lực đẩy

Các yếu tố lực đẩy thường là ở nơi xuất cư. Các tài liệu nghiên cứu về di cư trong nước hiện nay cho thấy các yếu tố chính liên quan đến “lực đẩy” tác động đến quyết định di cư của phụ nữ gồm: thị trường lao động, việc làm nơi xuất cư; và hoàn cảnh gia đình (hầu hết là liên quan đến thu nhập, mức sống) của nữ lao động di cư.

- Thị trường lao động nơi xuất cư

Với sự phát triển của khoa học và công nghệ, số lượng việc làm ở nông thôn ngày càng giảm, cùng với nó là sự gia tăng chênh lệch thu nhập, mức sống giữa thành thị và nông thôn. Số liệu tổng hợp từ các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình giai đoạn 1990-2009 cho thấy, vào đầu những năm 1990, nông nghiệp tạo ra khoảng 80% lượng việc làm cho lao động nông thôn. Đến năm 2008, tỉ lệ này giảm xuống còn gần 58%. Sự thay đổi đó bắt buộc lao động ở nông thôn, nhất là lao động trẻ hoặc phải tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn hoặc phải di cư đến các khu vực đô thị để tìm kiếm việc làm. Một số báo cáo nghiên cứu về lịch sử di cư tại Việt Nam đã ghi nhận xu hướng lao động dịch chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang các khu vực sản xuất công nghiệp hóa và dịch vụ, tạo ra luồng di cư theo cấp số nhân tới các khu vực thành thị phát triển có nhiều việc làm. [1]

Ngoài ra xu hướng di cư này còn do nguyên nhân tìm việc làm phi nông nghiệp trong thời gian “nông nhàn” [1]. Các số liệu thống kê chính thức cho thấy, gần 30% lao động ở nông thôn Việt Nam ở trong tình trạng có việc làm không đầy đủ (có việc nhưng làm việc dưới 30 giờ một tuần). Tình trạng “nông nhàn” và có việc làm không đầy đủ ở nông thôn và nhu cầu nâng cao mức sống là những nguyên nhân chính dẫn đến quyết định di cư, đặc biệt là trong ngắn hạn. Đây là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến quyết định của phụ nữ di cư từ nông thôn với động cơ tìm việc làm trong thời gian “nông nhàn” để bổ sung thu nhập cho hộ gia đình. Đây là lí do chính giải thích cho hiện tượng di cư theo mùa vụ của phụ nữ rất phổ biến ở các tỉnh lân cận TPHCM.

- Hoàn cảnh gia đình

Yếu tố gia đình luôn là một tác nhân quan trọng ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc tới di cư của phụ nữ. Các vấn đề gia đình vừa có thể là yếu tố lực đẩy, vừa có thể là yếu tố lực hút. Các vấn đề liên quan đến hoàn cảnh kinh tế khó khăn của gia đình như: gia đình đông người nhưng không có nhiều người có khả năng lao động; gia đình có người đau ốm, tàn tật...; nhu cầu học tập của con cái... là những yếu tố lực đẩy phổ biến dẫn đến quyết định di cư. Điều kiện kinh tế gia đình gặp khó khăn được xem là một trong

những nguyên nhân chính thúc đẩy phụ nữ phải di cư để tìm kiếm việc làm và tạo thu nhập. Có rất nhiều hoàn cảnh cụ thể dẫn đến những khó khăn về kinh tế được ghi nhận trong các khảo sát định tính.

- *Các khía cạnh khác*

Bên cạnh hai lực đẩy chính nói trên, kết quả khảo sát cho thấy một số yếu tố khác thúc đẩy quyết định di cư gồm: điều kiện tự nhiên không thuận lợi và cơ sở hạ tầng kém phát triển tại nơi xuất cư đều gây ra những khó khăn trong đa dạng hóa sinh kế, tạo thu nhập cho hộ gia đình dẫn đến thu nhập thấp và bấp bênh.

2.1.2. *Yếu tố lực hút*

Yếu tố lực hút thường ở nơi nhập cư tạo ra, trường hợp TPHCM hiện nay, yếu tố này giữ vai trò quyết định trong 2 nhóm yếu tố (lực hút và lực đẩy), bao gồm:

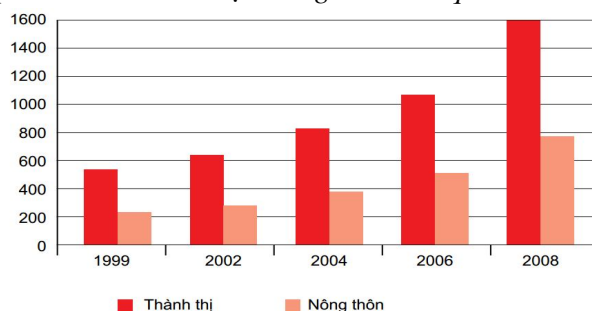
- *Cơ hội việc làm*

Di cư để tìm kiếm cơ hội việc làm, tạo thu nhập là lí do chính di cư hiện nay nên cơ hội việc làm được coi là yếu tố lực hút quan trọng hàng đầu tại nơi đến. Phụ nữ di cư đến TPHCM (đa số là công nhân) nhận thấy: TPHCM là nơi có nhiều việc làm ở những khu công nghiệp và nhiều ngành nghề tự do khác; công việc chỉ yêu cầu lao động ở trình độ phổ thông. Bằng chứng từ thực tế là hầu hết phụ nữ nhập cư vào TPHCM đều có việc làm. Chúng tôi cho rằng dòng di cư này là sự bổ sung không thể thiếu để phát triển các ngành nghề sử dụng nhiều lao động hiện nay của Thành phố.

- *Thu nhập cao hơn địa bàn xuất cư*

Chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị ở VN hiện nay là một sức hút lớn đối với di cư đến các thành phố. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn là rất cao và ngày càng gia tăng. Năm 1999, thu nhập bình quân đầu người ở thành thị là 517.000 đồng, ở nông thôn là 225.000 đồng/tháng/người; đến năm 2008, các con số này tương ứng là 1.605.000 so với 762.000 đồng/người/tháng (xem Biểu đồ).

Biểu đồ thu nhập bình quân của lao động phân theo thành thị - nông thôn VN qua các năm



Nguồn: Bộ Nông nghiệp & Nông thôn năm 2012 (Số liệu TCTK)

Biểu đồ trên cho thấy khoảng cách thu nhập trung bình của lao động ở nông thôn và thành thị là rất đáng kể và có xu hướng ngày càng lớn trong giai đoạn 1999-2008. Ngoài thu nhập được thống kê trên, một khoản thu nhập rất đáng kể khác từ việc làm thêm của lao động di cư thường mang lại từ 1/3 đến 1/2 tổng thu nhập. Thành thị, rõ ràng là một lực hút rất lớn đối với lao động ở nông thôn, nhất là lực lượng lao động trẻ chưa tìm được cơ hội việc làm ngoài nông nghiệp.

- *Các yếu tố khác*

Bên cạnh hai nhóm yếu tố lực đẩy và lực hút đã được phân tích ở trên, nhóm yếu tố khác xuất phát từ cá nhân người di cư liên quan đến mong muốn thay đổi môi trường sống, tìm kiếm cơ hội phát triển... Đây là những động cơ di cư có tính “nhân văn” cao, cụ thể có thể liệt kê:

- Mong muốn thay đổi môi trường sống là một động cơ di cư khá quan trọng. Thông tin về cuộc sống và cơ hội ở những khu vực đô thị phát triển nhanh, về những trường hợp di cư “thành công”, thậm chí là “đòi đòi” đã dần dần tạo ra trong tâm lý của không ít thanh niên nông thôn mong muốn thay đổi môi trường sống. Đến khi mong muốn này đủ mạnh, và/hoặc khi có thông tin và sự lôi kéo của bạn bè, họ hàng thì di cư là hiện thực hóa của mong muốn đó.

- Mong muốn mở rộng quan hệ xã hội và tìm bạn đời, cũng là một động cơ di cư gắn với mong muốn thay đổi môi trường sống.

- Mong muốn học hỏi, tìm kiếm cơ hội phát triển cũng được là một yếu tố quan trọng dẫn đến quyết định di cư của phụ nữ.

Tính phổ biến của những yếu tố nói trên là vấn đề rất đáng quan tâm. Vì với những đối tượng phụ nữ di cư theo động cơ này là những người tự nguyện và vì kì vọng vào sự thay đổi môi trường sống tốt đẹp hơn.

2.2. Một số đặc trưng của phụ nữ nhập cư TPHCM

Với các yếu tố tác động đến phụ nữ di cư như phân tích trên, di cư sẽ được chọn lọc theo nó, vì thế phụ nữ nhập cư TPHCM có một số đặc trưng rất đáng được quan tâm.

2.2.1. Về độ tuổi

Số liệu TĐT đã cung cấp bằng chứng rõ ràng về một hiện tượng rất đáng chú ý trong các nghiên cứu di cư thường được biết đến với tên gọi “nữ hóa di cư”. Điều này càng thể hiện rõ và có ý nghĩa hơn ở số nữ nhập cư trong độ tuổi lao động ở TPHCM. Nó được thể hiện rất rõ qua hai chỉ số: Thứ nhất, số nữ nhập cư chiếm hơn một nửa tổng số dân nhập cư ở mọi lứa tuổi; thứ hai, số nữ nhập cư, đặc biệt là trong độ tuổi lao động liên tục tăng trong hai thập kỉ qua (tăng từ 203.891 người giai đoạn 1994-1999 lên 522.157 người giai đoạn 2004-2009 – tăng gần 2,5 lần), trong đó lao động sung sức tăng gần 3 lần (từ 172.459 người lên 447.849 người). Số nữ nhập cư vào TPHCM ở tuổi lao động sung sức chiếm trên 85% số nữ nhập cư trong độ tuổi lao động cả 2 giai đoạn cho phép khẳng định: lao động, việc làm và thu nhập là nguyên nhân chính của nhập cư TPHCM hiện nay. Điều này cũng cho thấy những đóng góp quan trọng của lao động nữ nhập cư đối với sự phát triển KT-XH của Thành phố.

Bảng 1. Nhập cư nữ TPHCM phân theo nhóm tuổi, giai đoạn 1999-2009

Nhóm tuổi	1994-1999			2004-2009		
	Số nữ nhập cư (người)	TS (người)	Tỉ lệ (%)	Số nữ nhập cư (người)	TS (người)	Tỉ lệ (%)
5-14	18.745	38.056	49%	18.836	39.025	48%
15-17	16.786	27.615	61%	31.257	56.315	56%
18-19	31.029	55.011	56%	85.028	146.067	58%
20-24	70.836	136.630	52%	186.304	342.635	54%
25-29	35.977	70.467	51%	101.570	200.203	51%
30-34	17.867	35.913	50%	43.689	93.748	47%
35-39	11.556	22.893	50%	26.408	56.026	47%
40-44	8.491	16.511	51%	18.348	34.609	53%
45-49	5.491	10.199	54%	13.543	24.702	55%
50-54	3.294	5.902	56%	9.045	15.529	58%
55-59	2.564	4.390	58%	6.963	10.935	64%
60+	6.171	10.178	61%	8.110	12.998	62%
TSLĐ	203.891	385.531	53%	522.157	980.768	53%
LĐSS	172.459	325.636	53%	447.849	838.968	53%
LĐSS/TSLĐ	85%	84%		86%	86%	

Nguồn: Xử lí từ TĐT dân số năm 2009

Bảng 1 cho thấy có gần 76% (so với di cư trong nước nước là 60%) phụ nữ nhập cư TPHCM ở độ tuổi từ 15 đến 29 (tuổi lao động sung sức nhất), trong đó nhóm phụ nữ nhập cư trong khoảng 20 đến 24 tuổi chiếm tỉ lệ cao nhất - gần 35% (so với di cư cả nước là 30,4%), tiếp theo đó là nhóm từ 25 đến 29 tuổi.

Kết quả phân tích này cũng đã cung cấp thêm những bằng chứng khẳng định phát hiện trước đây về di cư: Người di cư thường là những người trẻ tuổi. Số liệu cũng cho thấy một phát hiện thú vị khác là phụ nữ tham gia vào số người nhập cư nhiều hơn nam giới trong nhóm tuổi có mức độ tập trung cao của người nhập cư, là từ 15 đến 29 tuổi (cao nhất lên đến gần 60% - lứa tuổi từ 15-19). Kết quả này nhắc nhở các vấn đề như hôn nhân, sức khỏe, sinh sản cho phụ nữ di cư cần được quan tâm nhiều hơn.

Hiện tượng nhập cư nói trên sẽ làm gia tăng những tác động KT-XH của di cư ở TPHCM, chẳng hạn tác động đến hôn nhân, lực lượng lao động, thị trường lao động, đào tạo nghề, nhà ở... và cả mối lo ngại về khả năng tìm kiếm bạn đời của nữ thanh niên nhập cư. Bằng chứng về tình trạng hôn nhân đã nói lên tất cả.

2.2.2. Tình trạng hôn nhân và gia đình

Phần lớn nữ nhập cư TPHCM đang ở trong độ tuổi hôn nhân (20 đến 29 tuổi).

Kết quả khảo sát về tình trạng hôn nhân ở Bảng 2 cho thấy: Số người còn độc thân nữ chiếm gần 60%; có trên 50% số nữ nhập cư chưa có chồng trong tổng số người nhập cư chưa có vợ/chồng. Các tình trạng hôn nhân khác nữ chiếm tỉ lệ rất cao, đặc biệt là tình trạng góa bụa, li hôn (gần 90%) và li thân. Hiện tượng nhập cư nữ chiếm ưu thế trong giai đoạn này đã làm cho tỉ số giới tính dân cư TP HCM của cả giai đoạn chỉ có 92% (92 nam/100 nữ). Điều này đặt ra nhiều vấn đề về xã hội cần xem xét đối với TP HCM, trong đó đặc biệt là vấn đề mất cân bằng về giới tính, hôn nhân - gia đình, tính ổn định của lao động nhập cư (xem Bảng 2).

Bảng 2. Tình trạng hôn nhân nữ nhập cư TP HCM, giai đoạn 1994-1999

Tình trạng hôn nhân	1994-1999			2004-2009		
	Số nữ nhập cư (người)	Tổng số (người)	Tỉ lệ (%)	Số nữ nhập cư (người)	Tổng số (người)	Tỉ lệ (%)
Chưa/vợ chồng	120.643	241.898	50%	311.371	601.184	52%
Có vợ/chồng	79.166	141.656	56%	203.539	374.278	54%
Góa	6.613	7.453	89%	9.329	10.577	88%
Li hôn	2.345	2.909	81%	4.482	5.593	80%
Li thân	979	1.248	78%	1.546	2.135	72%

Nguồn: Xử lí từ TĐT dân số năm 2009

2.2.3. Trình độ văn hóa và CMKT

- Trình độ văn hóa (xem Bảng 3, Bảng 4)

Đáng chú ý nhất về trình độ văn hóa là: Ở nhóm có trình độ văn hóa thấp (chưa tốt nghiệp THCS, nhóm rất khó cho việc đào tạo tay nghề) nữ chiếm 60% số người nhập cư; số nữ ở nhóm có trình độ văn hóa thấp so với số nữ nhập cư chiếm tỉ lệ cao bất ngờ, trên 70%. Chỉ có khoảng trên 15% số người nhập cư tốt nghiệp THPT, trên 12% tốt nghiệp THCS (Bảng 4). Trong 2 giai đoạn, tỉ lệ này có thay đổi theo chiều hướng tốt hơn nhưng không đáng kể. Tình trạng về trình độ văn hóa như trên sẽ là rào cản không nhỏ về chất lượng lao động khi muốn tái cấu trúc các ngành kinh tế, đó là chưa nói đến các hệ lụy khác. Điều này cũng là cơ sở cho những gợi ý về chính sách nhập cư của Thành phố trong thời gian tới.

Bảng 3. Trình độ văn hóa nữ nhập cư TPHCM, giai đoạn 1999-2009

Trình độ văn hóa	1994-1999			2004-2009		
	Số nữ nhập cư (người)	Tổng số (người)	Tỉ lệ (%)	Số nữ nhập cư (người)	Tổng số (người)	Tỉ lệ (%)
Biết đọc biết viết	220.311	419.842	52%	540.445	1.017.131	53%
Không biết đọc biết viết	8.480	13.892	61%	8.405	15.247	55%
Chưa bao giờ đến trường	7.507	12.099	62%	5.337	9.380	57%
Chưa tốt nghiệp TH	27.936	46.512	60%	44.536	76.775	58%
Tốt nghiệp TH	77.273	126.656	61%	134.302	234.695	57%
Tốt nghiệp THCS	55.880	99.075	56%	141.012	264.461	53%
Tốt nghiệp THPT	60.164	149.345	40%	223.848	447.280	50%

Bảng 4. Tỉ lệ nữ nhập cư phân theo trình độ văn hóa, giai đoạn 1999-2009

Trình độ văn hóa	1994-1999		2004-2009	
	Số nữ nhập cư	Tỉ lệ (%)	Số nữ nhập cư	Tỉ lệ (%)
Biết đọc biết viết	220.311	48,15	540.445	49,23
Không biết đọc biết viết	8.480	1,85	8.405	0,77
Chưa bao giờ đến trường	7.507	1,64	5.337	0,49
Chưa tốt nghiệp tiểu học	27.936	6,11	44.536	4,06
Tốt nghiệp tiểu học	77.273	16,89	134.302	12,23
Tốt nghiệp THCS	55.880	12,21	141.012	12,84
Tốt nghiệp THPT	60.164	13	223.848	20,39
Tổng	457.551	100	1097.885	100

Nguồn: Xử lí từ số liệu của TĐT năm 1999, 2009

- Trình độ chuyên môn kĩ thuật (CMKT)

Bảng 5 dưới đây cho thấy có tới 55% số lao động nhập cư nữ so với 45% lao động nhập cư nam chưa qua đào tạo CMKT; có tới 92,5% giai đoạn 1994-1999 và 86,6% giai đoạn 2004-2009 số lao động nữ nhập cư chưa qua đào tạo CMKT trên tổng số lao động nữ nhập cư. Trình độ các cấp còn lại: đại học và cao đẳng là 3,5% và 6,5%; trung cấp: 1,8% và 3,4%; sơ cấp: 1,9% và 3,5% tương ứng với 2 giai đoạn. Các số liệu trên nói lên 2 vấn đề rất đáng chú ý: (1) Đa số lao động nữ nhập cư có trình độ chuyên môn rất thấp; và (2) Tình trạng thừa thầy thiếu thợ trong nhóm có trình độ chuyên môn.

Bảng 5. Trình độ CMKT lao động nữ nhập cư TP HCM, giai đoạn 1999-2009

Trình độ chuyên môn	1994-1999			2004-2009		
	Số nữ nhập cư (người)	Tổng số (người)	Tỉ lệ (%)	Số nữ nhập cư (người)	Tổng số (người)	Tỉ lệ (%)
Chưa đào tạo CMKT	194.357	353.909	55%	459.491	841.052	55%
Sơ cấp	4.074	12.126	34%	18.519	41.932	44%
Trung cấp	3.892	8.065	48%	18.056	35.073	51%
Cao đẳng	1.736	5.272	33%	8.161	16.211	50%
Đại học trở lên	5.992	16.316	37%	26.017	59.344	44%

Bảng 6. Tỉ lệ lao động nữ nhập cư TP HCM phân theo trình độ CMKT, giai đoạn 1999-2009

Trình độ chuyên môn	1994-1999		2004-2009	
	Số nữ nhập cư (người)	Tỉ lệ (%)	Số nữ nhập cư (người)	Tỉ lệ (%)
Chưa đào tạo CMKT	194.357	92,53	459.491	86,66
Sơ cấp	4.074	1,94	18.519	3,49
Trung cấp	3.892	1,85	18.056	3,41
Cao đẳng	1.736	0,83	8.161	1,54
Đại học trở lên	5.992	2,85	26.017	4,91
Tổng	210.051	100	530.244	100

Nguồn: Xử lí từ số liệu của TĐT năm 1999, 2009

2.2.4. Đặc điểm về nghề nghiệp

Các cuộc điều tra cho thấy nghề nghiệp lao động nữ nhập cư ở TP HCM chủ yếu là công nhân làm việc trong các xí nghiệp gia công may mặc, giày dép và lao động tự do (buôn bán nhỏ - buôn bán quần áo, giày dép, hoa quả, hàng rong; làm thuê trong các cơ sở dịch vụ cắt tóc, gội đầu).

Bảng 7. Trình độ tay nghề nữ nhập cư TP HCM, giai đoạn 1999-2009

Trình độ tay nghề	1994-1999			2004-2009		
	Số nữ nhập cư (người)	Tổng số (người)	Tỉ lệ (%)	Số nữ nhập cư (người)	Tổng số (người)	Tỉ lệ (%)
Nhà lãnh đạo	82	669	12%	799	2.910	27%
Nhà chuyên môn bậc cao	3.575	9.459	38%	21.060	48.063	44%

Nhà chuyên môn bậc trung	2.341	4.423	53%	18.785	36.290	52%
Nhân viên văn phòng	2.805	5.804	48%	12.198	19.190	64%
Nhân viên bán hàng	25.104	39.262	64%	69.373	122.240	57%
Lao động có kỹ năng	124	390	32%	3.841	9.028	43%
Lao động thủ công	28.334	71.917	39%	29.556	122.764	24%
Thợ vận hành máy móc	41.862	63.642	66%	171.587	284.268	60%
Lao động giản đơn	16.848	36.643	46%	39.969	78.317	51%

Nguồn: Xử lý từ số liệu của TĐT năm 1999, 2009

Bảng 7 cho thấy có trên 90% số lao động nhập cư nữ là lao động giản đơn và chưa đến 10% là lao động có kỹ năng trở lên (kể cả nhân viên bán hàng). Giai đoạn 2004-2009 tỉ lệ này có khá hơn, nhưng vẫn có gần 85% là lao động giản đơn. Đây sẽ là một áp lực rất lớn cho việc đào tạo và đào tạo lại nguồn lao động phục vụ tái cấu trúc các ngành kinh tế cả theo chiều rộng lẫn chiều sâu trong thời gian tới.

3. Kết luận

(i) Nhập cư lao động nữ ở TPHCM đang là hiện tượng xã hội đáng được quan tâm hiện nay vì số lượng, chất lượng của người nhập cư và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển KT-XH của Thành phố, nhất là xu hướng trên vẫn còn diễn ra ít nhất là trong vòng 10 năm tới.

(ii) Các yếu tố tạo ra di cư nói trên, chung quy là từ lao động, việc làm và thu nhập từ cả nơi đi lẫn nơi đến, tạo ra lực hút ở nơi nhập cư và sức đẩy ở nơi xuất cư. Hiện tượng nhập cư lao động lớn vào TPHCM chứng tỏ sự hấp dẫn của Thành phố từ thu nhập và việc làm nhờ sự năng động, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao liên tục.

(iii) Hiện tượng nhập cư nói trên là cơ hội rất tốt cho phát triển KT-XH, đồng thời cũng là thách thức không nhỏ về nhiều mặt, nhất là các vấn đề về dân số, giáo dục, chất lượng lao động trước yêu cầu tái cấu trúc nền kinh tế.

(iv) Thành phố cần một chính sách cụ thể về các vấn đề dân số để phát huy lợi thế về lao động nhập cư, cần có chủ trương cho việc đào tạo và đào tạo lại văn hóa, tay nghề cho lực lượng lao động này để đảm bảo cả về lượng và chất của lực lượng lao động, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cơ quan Liên hiệp quốc tại Việt Nam (2010), *Di cư trong nước - Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển Kinh tế - xã hội ở Việt Nam*.
2. Tổng cục Thống kê, Quỹ Dân số Liên hiệp quốc (2004), *Di dân và sức khỏe*.
3. Tổng cục Thống kê (2009), *Tổng điều tra dân số và nhà ở 1994-1999 và 2004-2009*.
4. Tổng cục Thống kê, Quỹ Dân số Liên hiệp quốc (2014), *Chất lượng cuộc sống của người di cư Việt Nam*.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 08-10-2015; ngày phản biện đánh giá: 06-01-2016;
ngày chấp nhận đăng: 21-5-2016)